

Số: /BC-UBND

Vinh Hung, ngày 31 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG
Xã Vinh Hưng, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội. Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và là đầu vào cho dự án GCF.

A. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Vị trí địa lý

Vinh Hưng là một xã ven đầm phá Tam Giang - Cầu Hai nằm về phía Đông Bắc huyện Phú Lộc, cách trung tâm huyện lỵ Phú Lộc 25 km

- + Phía Bắc giáp xã Vinh An, huyện Phú Vang
- + Phía Nam giáp xã Vinh Giang
- + Phía Đông giáp xã Vinh Mỹ
- + Phía Tây giáp Đầm phá Cầu Hai

2. Địa hình

Phần này chỉ cần đưa ra thông tin: địa bàn của xã được chia ra làm mấy vùng:

- Vùng đồng bằng
- Vùng ven đầm phá

3. Đặc điểm thời tiết khí hậu

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	25		Tăng 1,9 °C
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	38-39	5-7	Tăng thêm khoảng 1,3-2,6°C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	19-20	11-12	Tăng thêm/Giảm khoảng 1,6-1,8°C
4	Lượng mưa Trung bình	mm	580-795	10-11	Tăng thêm khoảng 25.1 mm

(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

4. Xu hướng thiên tai, khí hậu

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm	Giữ nguyên	Tăng lên	Dự báo BĐKH của Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*)
----	--	------	------------	----------	---

1	Xu hướng hạn hán			X	Tăng
2	Xu hướng bão			X	Tăng vào cuối mùa
3	Xu hướng lũ			X	Tăng
4	Số ngày rét đậm		X		Giảm
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn			X	Tăng 25 cm
	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão			X	Tăng
	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sạt lún đất, động đất, sóng thần)				Tăng

(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

5. Hiện trạng Dân số

TT	Thôn	Số hộ			Số khẩu		
		Tổng	Nghèo	Cận nghèo	Tổng	Nam	Nữ
1	Diêm Trường 1	386	32	20	1760	850	910
2	Diêm Trường 2	305	30	22	1030	572	458
3	Lương Viện	183	16	9	642	314	328
4	Phụng Chánh 1	379	25	10	1710	1026	684
5	Phụng Chánh 2	373	36	25	1336	613	723
6	Trung Hưng	390	26	15	1986	1092	894
	Tổng	2.016	165	101	8.464	4.467	3.997

6. Hiện trạng sử dụng đất đai¹

TT	Loại đất (ha)	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	1604,11
1	Nhóm đất Nông nghiệp	789,6
1.1	Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp	453,19
1.1.1	Đất lúa nước	109,2
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	61,51
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	282,48
1.2	Diện tích Đất lâm nghiệp	13,5
1.2.1	Đất rừng sản xuất	13,5
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	
1.3	Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản	350,2
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	20,2
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	330
1.4	Đất làm muối	
1.5	Diện tích Đất nông nghiệp khác	

¹ Phân loại theo luật đất đai 2013

	(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	716,22
3	Diện tích Đất chưa sử dụng	29,6

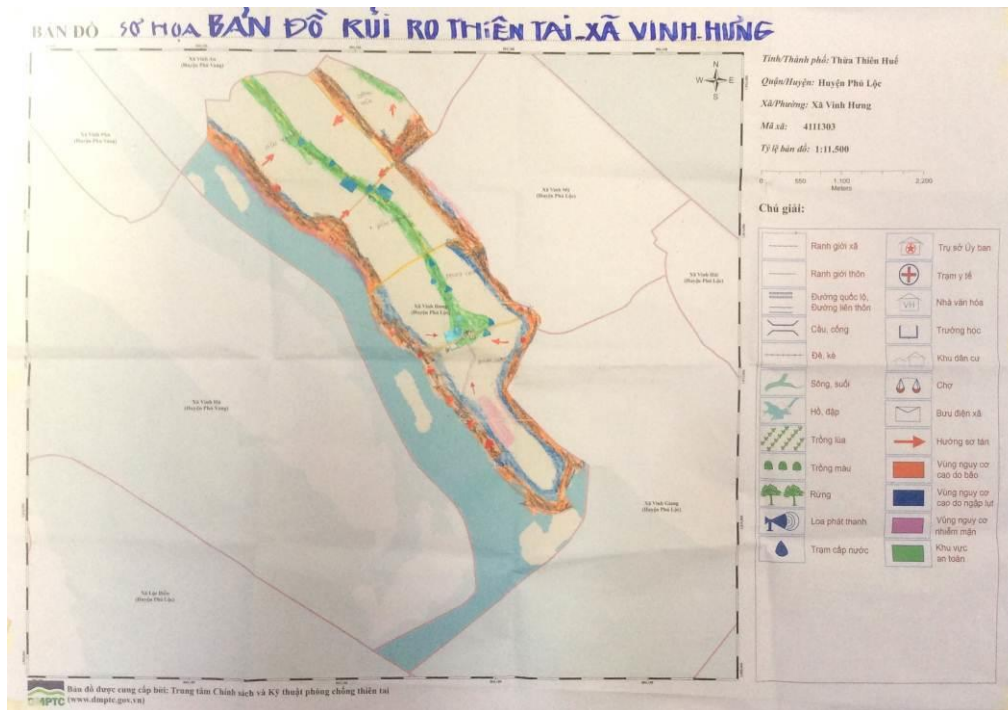
7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng kinh tế ngành/tổng GDP địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh (hộ)	Năng suất lao động bình quân/hộ
1	Trồng trọt	8	580	1,2 tấn
2	Chăn nuôi	3	540	10 (triệu VND/năm)
3	Nuôi trồng thủy sản	10	716	1,3 tấn
4	Đánh bắt hải sản	7	400	0,8 tấn
5	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)	32	312	50 (triệu VND/năm)
6	Buôn bán	20	378	50 (triệu VND/năm)
7	Du lịch	0		(triệu VND/năm)
8	Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v	20	453	40 (triệu VND/năm)

B. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ VÀ ĐIỀU KIỆN DỄ TỒN THƯƠNG VỚI THIÊN TAI/BĐKH

1. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH

(chèn hình ảnh sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH của xã)



2. Tóm tắt kết quả bản đồ vùng nguy cơ thiên tai/BĐKH dựa trên bản đồ sơ họa

STT	Loại Thiên tai ² /BDKH ³ phổ biến (Bão, Lũ, Hạn, Nước Biển dâng, v.v.)	Thôn có nguy cơ xảy ra thiên tai	Mức độ/Cấp độ thiên tai cao nhất đã xảy ra (Cao, Thấp, Trung bình)	Xu hướng thiên tai (tăng lên, giữ nguyên, giảm đi)
1	Bão	Cả 6 thôn	Cao	Tăng
2	Lũ lụt	Trung Hưng	Cao	Giữ nguyên
		Diêm Trường 1	Cao	Giữ nguyên
		Diêm Trường 2	Cao	Giữ nguyên
		Phụng Chánh 1	Trung bình	Giữ nguyên
		Phụng Chánh 2	Cao	Giữ nguyên
		Lương Viện	Cao	Giữ nguyên
3	Hạn Hán	Lương Viện	Cao	Giữ nguyên
4	Sét	Phụng Chánh 1	Thấp	Giảm đi

3. Lịch sử thiên tai/BDKH

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai/BDKH	Số thôn bị ảnh hưởng	Thiệt hại chính	Số lượng
10/1985	Bão	6 thôn: Trung Hưng Diêm Trường 1 Diêm Trường 2 Lương Viện Phụng Chánh 1 Phụng Chánh 2	1. Số người chết/mất tích:	04 Nam
			2. Số người bị thương:	20 (Nam 15/nữ 5)
			3. Số nhà bị thiệt hại:	270
			4. Số trường học bị thiệt hại:	02
			5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	01
			6. Số km đường bị thiệt hại:	
			7. Số ha rừng bị thiệt hại:	
			8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	
			9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	50%
			10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	20%
			11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	30%
			12. Các thiệt hại khác...:	
			13. Ước tính thiệt hại kinh tế:	
11/1999	Lũ		1. Số nhà bị thiệt hại:	310
			2. Số trường học bị thiệt hại:	1
			3. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	90%
			4. Số ha ruộng bị thiệt hại:	70 ha
			5. km đường bị thiệt hại:	10 km
			6. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	30%
	Hạn	Diêm Trường 1	1. Số ha ruộng bị thiệt hại:	25 ha

² Các loại hình thiên tai theo Luật PCTT: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác

³ Biểu hiện biến đổi khí hậu bao gồm nhiệt độ trung bình tăng lên, nước biển dâng, lượng mưa và thiên tai thay đổi về tần suất, mức độ trầm trọng và thời gian xảy ra trong thời gian dài

		Lương Viện	2. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	10%
2004	Sét	Phụng Chánh 1	1. Số người chết	01 (nam)

4. Nhóm dễ bị tổn thương

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương					
		Trẻ em dưới 16	Phụ nữ có thai*	Người cao tuổi	Người khuyết tật	Người nghèo	Người bị bệnh hiểm nghèo
1	Diêm Trường 1	340	15	230	40	80	6
2	Diêm Trường 2	300	14	215	36	72	5
3	Lương Viện	245	10	156	14	54	4
4	Phụng Chánh 1	330	16	250	31	80	6
5	Phụng Chánh 2	310	15	220	34	70	5
6	Trung Hưng	305	10	164	33	75	4
Tổng		1.830	80	1.235	188	431	30

(*) Phụ nữ có thai và đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi

5. Đánh giá hạ tầng và dịch vụ công cộng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Chất lượng chống chịu với thiên tai khí hậu (Cao, Trung Bình, Thấp)	Năm xây dựng	Nguy cơ xảy ra thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
	Trường mầm non	Phòng	10	Cao		TB
	Trường học tiểu học	Phòng	55	Cao		TB
	Trường THCS	Phòng	25	Cao		Thấp
	Trạm y tế/ Phòng khám	Phòng	8	Cao		Thấp
	Đường điện	Km	31	TB		TB
	Đường giao thông	Km	20	Cao		TB
	Trụ sở UBND	Phòng	15	Cao		TB
	Nhà văn hóa xã/thôn	Nhà	5	TB		Cao
	Chợ	Cái	2	TB		Cao

6. Đánh giá hiện trạng nhà ở

TT	Tên thôn	Số hộ	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố (mái, cột, móng, tường không kiên cố)	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Nhà ở các khu vực cần di dời (sạt lở, lũ quét, v.v)
1	Diêm Trường 1	386	30	346	10		15
2	Diêm Trường 2	305	18	271	5	1	
3	Lương Viện	183	9	165		9	1
4	Phụng Chánh 1	379	50	328		1	30
5	Phụng Chánh 2	373	55	284	30	4	
6	Trung Hưng	390	130	240	20		
Tổng		2.016	292	1.634	65	16	46

7. Số lượng nhà trong vùng có nguy cơ thiên tai và BĐKH⁴

TT	Loại nhà	Số nhà thuộc vùng rủi ro cao với thiên tai, BĐKH (*)	Số nhà thuộc vùng rủi ro trung bình với thiên tai, BĐKH (*)
	<i>Nhà tạm bợ</i>	2	10
	<i>Nhà thiếu kiên cố</i>	23	26
	<i>Nhà bán kiên cố</i>	392	315
	<i>Nhà kiên cố</i>	54	30
	Tổng số	471	381

(*) Tham khảo theo kết quả bản đồ nguy cơ rủi ro thiên tai, khí hậu

8. Điều kiện Nước sạch, vệ sinh và môi trường

Tên thôn	Số hộ	Nguồn nước sạch					Nhà vệ sinh			
		Giếng	Bể chứa	Nước máy	Không có dụng cụ chứa	Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH (Cao, Trung bình, Thấp)	Tự hoại	Tạm	Không có	Nguy cơ rủi ro thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH (Cao, Trung bình, Thấp)
<i>Diêm Trường 1</i>	386	86		300		TB	330	56		Trung bình
<i>Diêm Trường 2</i>	305	61		244		TB	274	31		Trung bình
<i>Lương Viện</i>	183	10		173	18	TB	179	4		Thấp
<i>Phụng Chánh 1</i>	379	229		150	29	Cao	370	9		Thấp
<i>Phụng Chánh 2</i>	373	178		195	50	Cao	245	128		Cao
<i>Trung Hưng</i>	390	39		390		TB	351	39		Trung bình
Tổng	2.016	603		1452	97		3201	267		

8. Y tế - Nguy cơ dịch bệnh liên quan đến thiên tai, BĐKH

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Trong đó Người cao tuổi	Trong đó Người khuyết tật
1	<i>Sốt rét</i>					
2	<i>Bốt xuất huyết</i>	v	v	v	v	v
3	<i>Viêm đường hô hấp</i>	v				
4	<i>Tay chân miệng</i>	v			v	
5	<i>Đỏ mắt</i>	v				

9. Y tế dự phòng- khả năng phòng ngừa dịch bệnh trong điều kiện thiên tai, BĐKH

TT	Tên Thôn	Khả năng và kiến thức phòng ngừa dịch bệnh	Mức độ xảy ra dịch bệnh (Cao, Trung Bình, Thấp)
1	<i>Diêm Trường 1</i>	Tốt, người dân có ý thức trong việc vệ sinh phòng bệnh	Thấp
2	<i>Diêm Trường 2</i>	nt	Thấp

⁴ Phục vụ dự án GCF

3	<i>Lương Viên</i>	nt	Thấp
4	<i>Phụng Chánh 1</i>	nt	Thấp
5	<i>Phụng Chánh 2</i>	nt	Thấp
6	<i>Trung Hưng</i>	nt	Thấp

10. Hiện trạng rừng và mức độ rủi ro với thiên tai và BĐKH⁵

Loại rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích rừng thuộc vùng rủi ro cao với thiên tai, BĐKH (*)	Diện tích rừng thuộc vùng rủi ro trung bình với thiên tai, BĐKH (*)
1	2	3	4
<i>Rừng ngập mặn</i>			
<i>Rừng trên cát</i>	13,5		13,5
<i>Rừng tự nhiên</i>			
<i>Rừng khác</i>			
<i>Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng</i>			
<i>Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng</i>			
Tổng	13,5		13,5

(*) Là vùng khi có thiên tai (lũ, bão, hạn, cháy rừng do khô hạn, v.v.) rừng dễ bị thiệt hại, gãy đổ. Tham khảo theo kết quả bản đồ nguy cơ thiên tai, khí hậu

11. Hiện trạng sinh kế xung quanh rừng⁶

Loại rừng	Liệt kê tên các loại cây được trồng bản địa hoặc loại cây do cộng đồng đề xuất mới (nếu cần thiết)	Liệt kê 3 mô hình sinh kế trong rừng ngập mặn do cộng đồng đề xuất triển khai tại xã (ưu tiên các mô hình đã thí điểm thành công)	Số hộ đã hoặc có thể tham gia vào mỗi loại mô hình sinh kế
(1)	(2)	(3)	(4)
<i>Rừng ngập mặn</i>			
<i>Rừng trên cát</i>	<i>Trồng tràm</i> <i>Trồng keo tai tượng</i>		169
<i>Rừng tự nhiên</i>			
<i>Rừng khác</i>			
<i>Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng</i>			
<i>Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng</i>			
Tổng			

⁵ Phục vụ cụ thể cho dự án GCF

⁶ Phục vụ cho dự án GCF

12. Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH trong Hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Loại hình sản xuất	Số hộ /người tham gia SXKD tại xã	Ước tính năng xuất/Khối lượng SX hàng năm theo bình quân hộ	Khả năng chống chịu với thiên tai & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Mức độ thiệt hại khi có tác động của thiên tai và khí hậu (Cao, Trung Bình, Thấp)
1	Trồng trọt (ha)	580	648 tấn	TB	Cao
2	Chăn nuôi	540	5.400.000.000đ	Thấp	Cao
3	Nuôi trồng thủy sản (ha)	716	931 tấn	Thấp	Cao
4	Đánh bắt hải sản (tấn)	400 hộ	308 tấn	Thấp	Cao
5	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp (thu nhập bình quân)	312	16.000.000.000	TB	TB
6	Thương mại- dịch vụ	378	22.000.000.000	TB	TB
7	Du lịch				
8	Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v (thu nhập bình quân)	453	18.120.000.000	Thấp	Thấp

13. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng
1	Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	95 %
2	Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	95%
3	Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới)	Loa	54
4	Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn	%	90 %
5	Số trạm khí tượng, thủy văn		
6	Số thôn được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	Thôn/Tổng số thôn	
7			

14. Hiện trạng công tác phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	6
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	5

3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua	Lần	0
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	35
	- Trong đó số lượng nữ	Người	5
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT	Người	20
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	32
	- Trong đó số lượng nữ:	Người	3
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng	Người	0
	- Trong đó số lượng nữ:	Người	
7	Số lượng Phương tiện PCTT tại xã:		
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	4
	- Áo phao	Chiếc	100
	- Phao cứu sinh	Chiếc	50
	- Loa cầm tay	Chiếc	
	- Đèn pin	Chiếc	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1 (hỏng)
	- Lều bạt	Chiếc	1
	- Xe vận tải	Chiếc	4
8	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng		
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	
9	Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	1
10	Khác....		

C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH THEO LĨNH VỰC/NGÀNH

1. Kết quả đánh giá Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi)

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm)	TTDBTT (Số công trình có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai/BĐKH)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (cao, trung bình, thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão	Thôn	Giữ nguyên	02 điểm trường	TB	TB
Lũ	Thôn	Giữ nguyên	03 km đường để bị hư hại	TB	TB

2. Kết quả đánh giá về nhà ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng,	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm)	TTDBTT/Nguy cơ bị thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH (Cao, Trung	Rủi ro thiên tai/BĐKH (cao, trung bình, thấp)
---	------------	---	---	--	---

<i>xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)</i>			<i>(Số lượng nhà có nguy cơ bị ảnh hưởng)</i>	<i>Bình, Thấp)</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão	417 hộ	Tăng	417 nhà	Trung bình	Cao

3. Kết quả đánh giá về Nước sạch, vệ sinh và môi trường

Loại hình Thiên tai/BĐKH <i>(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)</i>	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại <i>(tăng, giữ nguyên, giảm)</i>	TTDBTT/Nguy cơ bị ảnh hưởng <i>(Số hộ dân có nguy cơ bị thiếu nước sạch và không đảm bảo vệ sinh khi có thiên tai)</i>	Kỹ năng, kỹ thuật áp dụng đề PCTT & TUBĐKH <i>(Cao, Trung Bình, Thấp)</i>	Rủi ro thiên tai/BĐKH <i>(cao, trung bình, thấp)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lũ		Tăng	97	TB	TB

4. Kết quả đánh giá về y tế

Loại hình Thiên tai/BĐKH <i>(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)</i>	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại <i>(tăng, giữ nguyên, giảm)</i>	TTDBTT	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng đề PCTT & TUBĐKH <i>(Cao, Trung Bình, Thấp)</i>	Rủi ro thiên tai/BĐKH <i>(cao, trung bình, thấp)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão/lũ lụt		Giảm	Ô nhiễm môi trường	Cao	Thấp

5. Kết quả đánh giá về giáo dục

Loại hình Thiên tai/BĐKH <i>(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)</i>	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại <i>(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)</i>	TTDBTT	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng đề PCTT & TUBĐKH <i>(Cao, Trung Bình, Thấp)</i>	Rủi ro thiên tai/BĐKH <i>(Cao, Trung Bình, Thấp)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão		Giảm	2 trường Tiểu học có 2 dãy phòng học (10 phòng) Bán kiên cố, xây dựng lâu	Cao	TB

6. Kết quả đánh giá về rừng

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cục đoạn hơn v.v.)	Thôn.../ Số hộ	Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giữ nguyên, Giảm)	TTDBTT (Diện tích có nguy cơ thiệt hại - ha)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão	179 hộ	Giảm	13,5 ha	Trung bình	Trung bình

7. Kết quả đánh giá về trồng trọt

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cục đoạn hơn v.v.)	Thôn.../ Số hộ	Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giữ nguyên, Giảm)	TTDBTT (Diện tích có nguy cơ thiệt hại - ha)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lũ	5	Giữ nguyên	70	TB	Cao
Hạn		Giữ nguyên	25	TB	Cao

8. Kết quả đánh giá về chăn nuôi

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cục đoạn hơn v.v.)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giữ nguyên, Giảm)	TTDBTT (Số lượng gia súc, gia cầm và có nguy cơ thiệt hại)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lũ	6	Tăng	50%	TB	Cao

Giải thích : Bão không gây thiệt hại trực tiếp cho chăn nuôi, tỷ lệ gia súc, gia cầm chết do chuồng trại sập đổ rất ít, không đáng kể, chỉ có bão lũ gây ra lũ lụt làm trôi, chết gia súc gia cầm.

9. Kết quả đánh giá ngành thủy sản

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cục đoạn hơn v.v.)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giữ nguyên, Giảm)	TTDBTT (Số diện tích thủy hải sản có nguy cơ thiệt hại khi xảy ra thiên tai, BĐKH)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
---	------------	---	--	--	---

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lũ	5 thôn	Giữ nguyên	90 ha	TB	Cao

Giải thích: Bão không gây thiệt hại trực tiếp cho thủy sản, nó gây ra lũ lụt làm ngập hồ, trôi cá

10. Kết quả đánh giá lĩnh vực du lịch (Xã không có hoạt động du lịch)

Loại hình Thiên tai, BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giữ nguyên, Giảm)	TTDBTT (Số thôn/hộ dân làm dịch vụ du lịch có nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai, BĐKH)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

11. Kết quả đánh giá các ngành buôn bán nhỏ và ngành nghề dịch vụ khác

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm)	TTDBTT	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão	6	Tăng	113 hộ buôn bán có cơ sở chưa kiên cố	TB	TB
Lũ	6	Tăng	76 hộ buôn bán ở trong vùng thấp trũng	TB	TB

12. Kết quả đánh giá lĩnh vực thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giữ nguyên, Giảm)	TTDBTT (Số hộ dân chưa được tiếp cận các dịch vụ thông tin truyền thông và cảnh báo phù hợp)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão	6	Tăng	10% người dân chưa được tiếp cận với thông tin cảnh báo 5% hộ chưa	TB	TB

			có phương tiện nghe nhìn.		
Lũ	6	Tăng	10% người dân chưa được tiếp cận với thông tin cảnh báo 5% hộ chưa có phương tiện nghe nhìn.	TB	TB
Hạn hán	6	Tăng	10% người dân chưa được tiếp cận với thông tin cảnh báo 5% hộ chưa có phương tiện nghe nhìn.	TB	TB

12. Kết quả đánh giá lĩnh vực Phòng chống thiên tai/TU'ĐKH

Loại hình Thiên tai/ĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giảm, Giữ nguyên, Giảm)	TTĐBTT (Số cán bộ chuyên trách/phụ trách và lực lượng 4 tại chỗ có ít nhất 5 năm làm việc trong lĩnh vực PCTT và ĐKH)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để phòng chống thiên tai và thích ứng với ĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/ĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão	6	Giảm	30	Cao	Thấp
Lũ	6	Giảm	30	Cao	Thấp
Hạn hán	6	Giảm	30	Cao	Thấp
Sét	6	Giảm	30	Cao	Thấp

13. Kết quả đánh giá một số lĩnh vực/ngành then chốt khác của địa phương

Loại hình Thiên tai/ĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng,	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giảm, Giữ nguyên, Giảm)	TTĐBTT (Số hộ dân/lực lượng lao động/tài sản có nguy cơ bị	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TU'ĐKH	Rủi ro thiên tai/ĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
---	-------------------	--	---	---	---

<i>xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)</i>			<i>thiệt hại trong thiên tai và do BĐKH)</i>	<i>(Cao, Trung Bình, Thấp)</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
GIẢI THÍCH: Ở XÃ KHÔNG CÓ NGÀNH LĨNH VỰC THEN CHỐT NÀO KHÁC BỊ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI/BĐKH					

D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LIÊN NGÀNH & GIẢI PHÁP

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

Thứ tự vấn đề ưu tiên (*)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	TTDBTT	Nguyên nhân	Giải pháp
1	Nhà sập/tóc mái	1.634 nhà bán kiên cố, 65 nhà thiếu kiên cố, 16 nhà đơn sơ nằm trong vùng thường xuyên tác động của bão, lũ	Nhà yếu, không chằng chống, một số thiếu điều kiện hoặc không biết cách chằng chống	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao nhận thức - Hỗ trợ nguồn lực và kỹ thuật chằng chống - Xây dựng nhà kiên cố
2	Người chết	<p>Trên 6.000 người ở trong các nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ dễ bị thiệt hại do bão</p> <p>Có 400 hộ với 400 ghe thuyền đánh cá trên đầm phá nằm trong vùng có bão, sét, lốc.</p> <p>Đánh bắt phần lớn bằng thuyền nhỏ.</p> <p>- Một số nhà ở dưới dàn Angten viễn thông (Phụng Chánh 2)</p>	<p>Một số bà con chưa chịu đi sơ tán</p> <p>Thuyền nhỏ đánh bắt trên phá không có trang bị phương tiện thông tin liên lạc</p> <p>Phần lớn thuyền không mang theo áo phao, phao cứu sinh khi đi đánh bắt</p> <p>- Xã có kế hoạch di dời angten nhưng chưa dời</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức sơ tán đến nơi an toàn - Xây dựng hệ thống thông tin truyền đến dân, - Có trang bị dụng cụ cứu hộ khi đi đánh bắt trên phá - Sơ tán những nhà ở gần dàn angten - Đề xuất với Viễn thông di dời dàn Ang ten
3	Lúa chết	70 ha đất trồng lúa ở vùng thấp trung không có hệ thống tưới tiêu, mặt đê thấp, 25 ha đất trồng lúa ở vùng cao thiếu nước.	<p>Không có hệ thống tưới tiêu, máy bơm, đê thấp, cống không đảm bảo, hệ thống thủy lợi chưa phù hợp.</p> <p>Giống chưa thích nghi với tác động của BĐKH.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống tưới, - Củng cố công ngăn mặn, - Tăng cường thêm máy bơm nước hộ gia đình - Xây dựng hệ thống thủy lợi. - Thay đổi giống,

				điều chỉnh lịch thời vụ phù hợp với tình hình BĐKH.
4	Tôm cua, cá chết	250 ha mặt nước hồ ô nhiễm, nước thiếu, mặt đê thấp, nước tràn đầy tôm ra ngoài. Lượng mưa thay đổi nhiều hơn gây thay đổi môi trường sống của tôm cá.	- Đê thấp, - Ô nhiễm môi trường, thiếu nước. - Thay đổi môi trường nước, ngọt hóa. - Con giống không rõ nguồn gốc, chất lượng kém.	- Tôn cao nền đê - Rào, vây lưới chắn - Xử lý môi trường - Áp dụng khoa học kỹ thuật trong vấn đề xử lý nước (ngọt hóa nước) - Chọn giống chất lượng cao
5	Thuyền, ghe hỏng	400 ghe thuyền, ở vùng biển bãi ngang, thiếu âu thuyền để trú bão	- Thuyền, ghe đơn sơ, dụng cụ dây neo kém - Âu thuyền nhỏ không đủ chộc cho thuyền neo đậu	- Nâng cấp ghe thuyền. Trang bị đầy đủ neo an toàn, - Xây dựng, mở rộng âu thuyền
6	Gia súc/gia cầm chết	Hộ chăn nuôi nhỏ, lẻ, ở trong vùng thiên tai	- Chuồng trại không đảm bảo - Gia cầm nuôi thả. - Thiếu kỹ thuật chăn nuôi và chăm sóc gia súc/ gia cầm	- Nâng cấp chuồng trại - Chuyển đổi hình thức chăn nuôi - Tập huấn, phổ biến, nâng cao kiến thức và kỹ thuật chăn nuôi

2. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

Nhóm ngành/lĩnh vực (*)	Các giải pháp đề xuất (**)	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến
				Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	
Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi)	Nâng cấp hệ thống tưới tiêu, ngăn mặn	Đồng ruộng Người trồng lúa	- Tu sửa, xây dựng hệ thống tưới, tiêu		X	Nhà nước
			- Nâng cao đê ngăn mặn	X		Nhà nước

			- Vận động người dân mua sắm máy bơm nước	X		Nhân dân
Nhà ở	- Nâng cao nhận thức cho người dân	Các thôn	- Tuyên truyền/ tập huấn về PCTT	X		Nhà nước
	- Hỗ trợ nguồn lực	Các thôn	- Cử lực lượng giúp đỡ các hộ gia đình khó khăn	X		Nhân dân
	- Kiên cố nhà	Các thôn	- Vận động xây dựng, gia cố nhà kiên cố	X		Nhân dân
Bảo vệ con người	- Sơ tán	6 thôn	- Xây dựng kế hoạch sơ tán.	X		Nhà nước + Nhân dân
	- Nâng cao nhận thức		- Tuyên truyền	X		
	- Nâng cao kỹ năng cho lực lượng cứu hộ và người dân	6 thôn	- Tập huấn cứu hộ- sơ cấp cứu cho lực lượng cứu hộ và người dân	X		
	Di dời dàn ang ten viễn thông	6 thôn	- Tổ chức diễn tập PCTT Đề nghị viễn thông di dời dàn Ang ten	X	X	Nhà nước
Trồng trọt	- Chuyển đổi giống lúa thích ứng BĐKH	6 thôn	- Nghiên cứu, thử nghiệm giống lúa phù hợp với điều kiện BĐKH tại địa phương		X	Nhà nước và nhân dân
	- Điều chỉnh lịch thời vụ		- Nghiên cứu điều chỉnh lịch thời vụ để thích nghi né tránh tác động của BĐKH.	X		Nhà Nước
Chăn nuôi	- Nâng cấp chuồng trại	6 thôn	- Vận động người dân xây dựng chuồng trại cao ráo, an toàn	X		Nhân dân

	- Chuyển đổi hình thức nuôi	6 thôn	- Vận động người dân chăn nuôi theo hướng gia trại, nuôi nhốt	X		Nhân dân
Thủy sản	- Nâng cao đê bao	Hộ nuôi	- Tôn cao nền đê để chống ngập nước tràn vào trôi/ chết cá tôm	X		Nhân dân
	- Bảo vệ đàn cá tôm, cua nuôi		- Áp dụng công nghệ kỹ thuật, mua máy sục khí, bơm thay nước chống ngọt hóa	X		Nhân dân Nhân dân
			- Rào, vây lưới quanh hồ	X		Nhà nước
	- Trang bị thuyền an toàn	Hộ đánh bắt cá	Nâng cấp thuyền và trang thiết bị		X	
	- Bảo vệ thuyền có nơi tránh trú bão		- Mở rộng/ xây mới âu thuyền		X	
Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	Nâng cấp hệ thống truyền thanh	Người dân 6 thôn	- mở rộng thêm loa phủ khắp toàn xã đảm bảo 100% người dân được nghe thông tin	X		Nhà nước
			- Tu sửa các loa hư hỏng	X		Nhà nước
Phòng chống thiên tai và TỪ BDKH	Nâng cao năng lực cho Cán bộ và lực lượng Cứu hộ	Người dân	- Tập huấn về PCTT - Tập huấn về Cứu hộ cứu nạn, sơ cấp cứu	X X		

**T/M UBND XÃ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quang Huy

E. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá

TT	Họ tên	Đơn vị	Số điện thoại
1	Trần Ánh	UBND xã Vinh Hưng	0905995939
2	Nguyễn Quang sáng	UBND xã Vinh Hưng	0987268132
3	Dương Thôi	Hội CTĐ xã Vinh Hưng	0984118435
4	Nguyễn Thị Trâm	Hội LHPN xã Vinh Hưng	01672896797
5	Trần Đình Văn	Thôn Phụng Chánh 2	0964620890
6	Trần Hưng Thi	Thôn Diêm Trường 2	0938649829
7	Nguyễn Minh Đáng	Thôn Phụng Chánh 1	0986054041
8	Nguyễn Văn Sinh	Thôn Phụng Chánh 1	01664456568
9	Nguyễn Thị Bê	Thôn Diêm Trường 1	0906540214
10	Phạm Hải	UBND xã Vinh Hưng	0979997705

Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

LỊCH SỬ THIÊN TAI

Năm/tháng	Thiên tai	Đặc điểm	Khu vực bị ảnh hưởng	Thiệt hại	Nguyên nhân	Đã làm gì để đối phó
9-1985	Bão số 8	Bão to và bất ngờ, gió giật cấp 13	Toàn bộ địa bàn xã	95% ngư lưới bị cuốn trôi, 12 tàu thuyền bị hư hại và 04 đò bị mất, 04 người thiệt mạng tại thôn Trung Hưng. Nhà bị sập và lượng nhà tốc mái chiếm 40% tổng số nhà toàn xã. Cây cối, hoa màu ngã la liệt; thiệt hại hoa màu khoảng 90%	Thiếu thông tin, nhiều nhà ở trên đò. Nhà tạm nhiều kèm với thiếu kiến thức, cách thức chằng chống.	Di chuyển dân tới trường cấp III Vinh Lộc, tu sửa lại nhà cửa, tập chugn đảm bảo an toàn tính mạng và khắc phục
11-1999	Lụt	Lụt lịch sử :” Lũ đến bất ngờ, nhanh	Thôn Trung Hưng, Phụng Chánh, Lương Viện, Diêm Trường	Lưới trôi 50%; vệ sinh môi trường bị ô nhiễm. Lương thực, thực phẩm bị ướt, trôi. Gia súc bị cuốn trôi, chết. Thiệt hại về hoa màu 80% tại ba thôn Diêm Trường 1+ 2 và Lương Viện. Cát lấp 7 ha ruộng. Thiệt hại về gia súc 20%	Thiếu thông tin, nhiều nhà còn chủ quan, thiếu chuẩn bị . Nhiều nhà ở vùng thấp trũng ven sông suối, thiếu thông tin, còn chủ quan	Di dời nhà dân, tận dụng nhà cao kiên cố để dân ở tạm, thu hoạch sớm hoa màu
1996	Lốc	Gió xoáy quá mạnh	Phụng Chánh	15 nhà tốc mái, 100% cây cối bị đổ, gãy	Do thiếu chủ động, bị bất ngờ	Chính quyền thăm hỏi và chỉ đạo dọn dẹp.
2004	sét	Cơn giông mạnh	Phụng Chánh, Trung	Chết 1 người	người dân đang làm đồng, còn thiếu kiến thức phòng tránh khi có	

			Hưng		đông sét	
1988	Hạn	Hạn hán, nắng nóng kéo dài,	Phụng Chánh	Lúa chết khô 207 ha, cây lâm nghiệp và hoa màu bị thiệt hại trên 80%	Thiếu hệ thống thủy lợi	Đào hồ, tát bằng gàu, thu hoạch sớm, tưới tạm thời, thu hoạch sớm

BẢNG TỔNG HỢP RỦI RO THIÊN TAI XÃ VINH HƯNG

Thiên tai	Xu hướng	Tình trạng dễ bị tổn thương	Năng lực phòng, chống thiên tai	Rủi ro
Bão	Ngày một có nhiều cơn bão hơn, cường độ bão mạnh hơn	<p>An toàn cộng đồng</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% số hộ bị ảnh hưởng trực tiếp của bão, gồm có 2016 hộ (8.464 người trong đó nam: 4.467, nữ 3.397); trong đó người già 1.235 người, trẻ em 1.830, người khuyết tật 188 người, phụ nữ mang thai và nuôi con nhỏ 80 người, người bị bệnh hiểm nghèo 30 người, người nghèo 431 người), - Nhà bán kiên cố: 1634 nhà, + Số người ở trong nhà Bán kiên cố là 4809 người, - Nhà chưa kiên cố: 65 nhà; + Số người ở trong nhà chưa kiên cố là 228 người, - Nhà đơn sơ :16 nhà; + Số người ở trong nhà đơn sơ là 56 người, - Lực lượng xung kích cứu hộ chưa có các kỹ năng về cứu hộ-sơ cấp cứu. - Ở các thôn chưa có các phương tiện, dụng cụ phục vụ công tác phòng chống thiên tai. - 35% chưa có kiến thức về phòng chống thiên tai, -10% còn chủ quan không chằng chống nhà cửa trước mùa mưa bão, - 5% hộ còn khó khăn chưa dự trữ lương thực, thực phẩm trong mùa bão, lụt, - Khoảng 5% người dân không nghe được thông tin cảnh báo do hệ thống truyền thanh các thôn bị xuống cấp, truyền thanh không tới người dân. 	<p>An toàn cộng đồng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống điện phủ khắp các thôn, xóm, gồm 06 trạm biến áp ở 06 thôn, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%. - Có 7.5 km đường QL 49b đi qua đã được nhựa và bê tông hoá. 95% đường đi lại trong các thôn là đường bê tông. - Có 04 nhà văn hóa ở 6 thôn - Có 03 nhà tránh lũ (thôn A 2) - Có 292 nhà kiên cố ; những nhà này có thể làm nơi sơ tán trong cộng đồng. - 95% hộ gia đình có các phương tiện nghe nhìn để theo dõi các thông tin cảnh báo bão, lũ. -90% hộ gia đình có xe máy - BCH PCTT & TKCN xã có năng lực, đã chủ động xây dựng kế hoạch, phương án ứng phó thiên tai cụ thể, chi tiết. - Lực lượng cứu hộ xã có 32 thành viên, mỗi thôn có 10 thành viên - Phương tiện tại chỗ có: 4 xe vận tải, 4 ghe máy 3 máy cưa, hàng trăm áo phao, phao cứu sinh phục vụ cho công tác PCTT - Do ở vùng thường xuyên xảy ra thiên tai nên ý thức chủ động phòng chống thiên tai của người dân tương đối cao : 90 % người dân có ý thức việc chằng chống nhà cửa, - 95 %hộ gia đình đã có dự trữ lương thực, thực phẩm trong mùa mưa bão. 	<p>Nhà sập Nhà tốc mái</p> <p>Người chết</p>

		<p>Sản xuất kinh doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> - 70 hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm đều có chuồng trại tạm bợ, dễ bị tác động phá hủy của gió bão. - 890 người tham gia đánh bắt trên đầm phá - Có 420 thuyền đánh bắt trên đầm phá là thuyền nhỏ, thiếu các trang thiết bị - 100 ghe nhỏ đánh bắt trên đầm phá. - Âu thuyền nhỏ, không chứa được hết các thuyền khi có bão đến tránh trú - 70 hộ chăn nuôi trâu bò trong vùng thấp trũng; 150 con trâu và bò được nuôi trong xã trong điều kiện không có chuồng trại nơi cao, khi nước lụt về đều bị ngập sâu. - 70 hộ có chuồng lợn thấp, - 70 hộ có chuồng tạm dễ bị ngập làm chết, trôi lợn. - 300 hộ nuôi gà vịt đều thả rông không có chuồng trại kiên cố. - 5 ha mặt nước nuôi cá ở vùng thường ngập sâu - 70% người dân (trong đó nữ chiếm 28%) chưa được trang bị kỹ thuật chăn nuôi 90% các hộ chưa có áo phao, 10% người dân chưa có ghe thuyền 	<p>Sản xuất/kinh doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% người tham gia đánh cá biết bơi, có kinh nghiệm - Có 01 âu thuyền chứa được 50 thuyền 	<p>Gia cầm chết</p> <p>Thuyền hư hỏng</p> <p>Mất ngư lưới cụ</p>
		<p>Sức khỏe vệ sinh môi trường</p> <p>35% người sử dụng nước chưa sạch, 15% người sử dụng hố xí không hợp vệ sinh. Một số bệnh còn phát sinh 95% hộ dân chưa có tủ thuốc gia đình.</p>	<p>Sức khỏe vệ sinh môi trường</p> <p>- Hệ thống cấp nước , tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 65 %.</p> <p>- 85% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh</p> <p>- Trạm y tế xã đã làm tốt công tác tuyên truyền vệ sinh phòng bệnh.</p>	

Lụt	Ngày một có nhiều trận lũ hơn	<p>An toàn cộng đồng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 890 nhà ở vùng thường bị ngập sâu trong đó: + có 72 nhà chưa được kiên cố dễ bị sập, cuốn trôi; * Có 221 người ở các nhà chưa được kiên cố trong vùng ngập sâu trong đó người già 15 người, trẻ em 26 bé, người khuyết tật 02 người, phụ nữ mang thai hay đang nuôi con nhỏ 05 người, người bị bệnh hiểm nghèo 04 người. + có 732 nhà bán kiên cố dễ bị hư hại do lũ lụt tác động. * Có 2426 người ở các nhà bán kiên cố trong vùng ngập sâu trong đó người già 25 người, trẻ em 40 bé, người khuyết tật 07 người, phụ nữ mang thai hay đang nuôi con nhỏ 14 người, người bị bệnh hiểm nghèo 07 người. - 405 hộ gia đình ở vùng ngập sâu không có ghe, thuyền - 95% hộ chưa có phao, áo phao dự phòng trong gia đình khi có lụt. 	<p>An toàn cộng đồng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 51 nhà cao tầng ; những nhà này có thể làm nơi sơ tán trong cộng đồng. - Có 5 điểm sơ tán lụt tập trung ở xã - 405 hộ gia đình có ghe, thuyền có thể đi lại trong khi có lũ lụt -90% gia đình chủ động trong bảo vệ nhà cửa, kê cất tài sản, 95% gia đình có dự trữ lương thực. 	
Hạn	Nhiều hơn	<p>Sản xuất/kinh doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> -- 10 ha diện tích trồng lúa ở vùng thường xuyên bị ngập sâu - Phần lớn lúa bị ảnh hưởng do mưa kéo dài, không thể phơi. - 70 hộ chăn nuôi trâu bò trong vùng thấp trũng; trong đó có 22 con trâu, 120 con bò được nuôi trong xã trong điều kiện không có chuồng trại nơi cao, khi nước lụt về đều bị ngập sâu. - 70 hộ có chuồng lợn thấp và 70 hộ có chuồng tạm dễ bị ngập làm chết, trôi lợn. - 100% số hộ nuôi gà vịt đều thả rộng không có chuồng trại kiên cố. 192 ha mặt nước nuôi tôm/ cua, cá ở vùng thường ngập sâu - 100% người dân chưa được trang bị kỹ thuật chăn nuôi <p>Sức khỏe, vệ sinh môi trường</p> <ul style="list-style-type: none"> - 35% số hộ còn sử dụng nước chưa sạch - 97 hộ còn thiếu các dụng cụ chứa nước sạch dự trữ, - 15% hộ sử dụng hố xí chưa hợp vệ sinh. Một số bệnh còn phát sinh - 80 ha diện tích lúa ở vùng thường thiếu nước vào mùa khô hạn 	<p>Sản xuất/ kinh doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có lực lượng lao động dồi dào, kinh nghiệm trong sản xuất 615 người (nam 375, nữ 240) - Có hệ thống đê bao nội đồng dài 8km đã được kiên cố hóa - Có 02 trạm bơm, - Có 02 máy cày, 02 máy gặt, 361 máy bơm nước. - Có 150 hộ chăn nuôi lợn đã xây chuồng cao, an toàn cho lợn khi lũ về 2 hộ chăn nuôi gà nhốt chuồng <p>Sức khỏe, vệ sinh môi trường</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống cấp nước, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 65%. - 85% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh - Trạm y tế xã đã làm tốt công tác tuyên truyền vệ sinh phòng bệnh. - Mỗi thôn có một đội thu gom rác Có 361 máy bơm nước 	<p>Lúa chết</p> <p>Lợn trôi</p> <p>Gà vịt trôi/chết</p> <p>Cá. Tôm chết</p> <p>Cá trôi</p> <p>Lúa chết</p> <p>Giảm năng suất</p>

**Tổng hợp Xếp hạng
Xã Vinh Hưng**

Rủi ro thiên tai	Điểm		Tổng điểm	Thứ tự ưu tiên
	Cụm 1	Cụm 2		
Nhà sập	140	150	290	1
Nhà tốc mái	107	129	236	3
người chết	122	130	252	2
Gia súc/gia cầm chết	96	104	200	7
lúa chết	162	82	244	4
Luas giảm năng suất	98	60	158	9
Hoa màu chết	97	60	167	8
tôm cua cá chết	111	95	206	5
Thuyền ghe hỏng	134	70	204	6
Ngư lưới cụ trôi, hỏng	71	32	103	10

Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá





(Số 1) - Phòng Công 1
- Phòng Công 2
- Tổng Hợp

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN

RỦI RO	TÌNH TRẠNG ĐỀ BỊ TRỌN	NGUYÊN NHÂN	HÀM PHÁP
1 LÚA CHẾT	THIỆT HẠI	Chưa được tưới nước đầy đủ, đất đai khô cứng, sâu bệnh hại lúa.	Chỉ đạo tưới nước đầy đủ, phun thuốc trừ sâu bệnh.
2 TÔM, CUA, CÁ CHẾT	THIỆT HẠI	Không được chăm sóc đúng cách, môi trường nước ô nhiễm, thiếu oxy.	Chỉ đạo chăm sóc đúng cách, thay nước, bổ sung oxy.
3 NHÀ SẬP	THIỆT HẠI	Chất lượng xây dựng kém, nền móng yếu, thiếu bảo trì.	Chỉ đạo sửa chữa, thay thế nền móng, bảo trì định kỳ.
4 NGƯỜI CHẾT	THIỆT HẠI	Thiếu kiến thức về an toàn lao động, không tuân thủ quy định.	Chỉ đạo đào tạo an toàn lao động, tuân thủ quy định.
5 THIÊN CẢNH HONG LẠT	THIỆT HẠI	Thiếu biện pháp phòng chống thiên tai, không sơ tán kịp thời.	Chỉ đạo xây dựng công trình phòng chống thiên tai, sơ tán kịp thời.

LỊCH SỰ TIẾN TẠI CỤM 1

ĐƠN VỊ	LOẠI TIẾN TẠI	TẠC CỨNG HỒ VÀ BỜ KÊnh	KINH PHÍ	DIỆN TÍCH	THỜI GIAN	CHỖ ĐÓNG
10/85	Bão	Lớn	100 triệu	10000 m²	1 tháng	Đóng cọc
11/93	Lũ lụt	Lớn	150 triệu	15000 m²	2 tháng	Đóng cọc, đắp đất
1986	Lũ lụt	Xuống mức	80 triệu	8000 m²	1 tháng	Đóng cọc
2000	Sét	Trung bình	50 triệu	5000 m²	1 tháng	Đóng cọc, đắp đất
1983	Hạn	Không	0	0 m²	0 tháng	Không

Lịch THEO MÙA

Loại	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
LƯU												
LƯU												
LƯU												
SET												

